

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu Điện – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: P309 Tầng 3, 17T11, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0904802828

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 1/2024 và công văn Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 thay đổi so với cùng kỳ năm 2023 của Tổng công ty.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG



Tô Thị Hồng Nga



TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH  
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Quý 1 năm 2024)

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2024.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2024)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 18/01/2024, trước đó là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 10/10/2023)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(giao nhiệm vụ là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty đến ngày 18/01/2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Việt Anh**  
**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>543.641.972.003</b>	<b>531.300.422.619</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>63.254.776.922</b>	<b>57.720.534.258</b>
1. Tiền	111		30.105.605.567	29.092.018.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.149.171.355	28.628.516.002
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>34.044.405.661</b>	<b>43.344.405.661</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.044.405.661	43.344.405.661
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>428.898.483.955</b>	<b>413.193.871.811</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	435.570.841.612	422.341.370.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.982.201.363	3.013.663.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.618.344.485	15.111.741.305
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.272.903.505)	(27.272.903.505)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.163.498.347</b>	<b>7.084.702.527</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	7.163.498.347	7.084.702.527
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.280.807.118</b>	<b>9.956.908.362</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9.889.866.759	9.956.908.362
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	12	390.940.359	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.692.705.422</b>	<b>144.622.365.142</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.471.107.491</b>	<b>15.770.614.711</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	15.471.107.491	15.770.614.711
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.304.140.437</b>	<b>53.491.030.198</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.754.161.576	41.705.693.933
- Nguyên giá	222		208.678.746.611	209.783.165.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.924.585.035)	(168.077.471.763)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.549.978.861	11.785.336.265
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	24.372.168.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.822.189.517)	(12.586.832.113)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.116.165.175</b>	<b>5.116.165.175</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.116.165.175	5.116.165.175
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>66.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		18.000.000.000	66.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.801.292.319</b>	<b>4.244.555.058</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.801.292.319	4.244.555.058

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>313.542.179.910</b>	<b>373.695.138.679</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>313.542.179.910</b>	<b>373.695.138.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	113.348.668.456	122.048.780.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.057.882.413	1.265.548.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.433.868.983	10.122.024.217
4. Phải trả người lao động	314		62.951.323.017	82.186.223.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	33.903.515.461	60.855.871.390
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		92.000.000	181.127.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	29.567.044.316	28.808.392.108
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.187.877.264	68.227.171.961
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>321.792.497.515</b>	<b>302.227.649.082</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	15	<b>321.792.497.515</b>	<b>302.227.649.082</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.994.400.000	209.994.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.994.400.000	209.994.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.547.334.815	27.547.334.815
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.250.762.700	64.685.914.267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.685.914.267	(59.373.154)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.564.848.433	64.745.287.421
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>635.334.677.425</b>	<b>675.922.787.761</b>



**Lê Việt Anh**  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Thúy**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 1 năm 2024*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		410.925.278.323	453.757.098.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10	16	410.925.278.323	453.757.098.154
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	17	333.597.238.048	374.929.311.935
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		77.328.040.275	78.827.786.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	627.260.400	71.667.769
7. Chi phí tài chính	22	19	93.928.909	83.207.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	20	17.201.049.569	25.035.329.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	36.355.569.872	43.390.757.321
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	30		24.304.752.325	10.390.159.316
11. Thu nhập khác	31	22	273.081.566	13.929.089
12. Chi phí khác	32		58.935.744	-
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		214.145.822	13.929.089
14. <b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		24.518.898.147	10.404.088.405
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.954.049.714	2.130.900.616
16. <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	60		19.564.848.433	8.273.187.789
17. <b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	25	932	394



**Lê Việt Anh**  
Tổng giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Thúy**  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	270.605.231.372	383.922.482.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(209.883.123.900)	(249.106.574.175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(92.121.408.550)	(117.831.528.547)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.630.697.775)	(9.312.027.547)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	746.884.161.118	735.447.095.568
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(762.225.659.682)	(751.597.328.772)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(52.371.497.417)</b>	<b>(8.477.881.258)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(9.749.147.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	79.131.557	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.000.000.000	15.250.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	452.165.637	609.182.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>57.831.297.194</b>	<b>6.110.034.934</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.116.800)	(28.896.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.116.800)</b>	<b>(28.896.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>5.442.682.977</b>	<b>(2.396.743.124)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (trình bày lại)</b>	<b>60</b>	<b>57.720.534.258</b>	<b>58.193.643.909</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	91.559.687	(32.626.771)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>63.254.776.922</b>	<b>55.764.274.014</b>



Lê Việt Anh  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyên phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

**2.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.15 Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**2.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	641.153.932	1.373.802.101
Tiền gửi ngân hàng	29.264.887.157	27.602.216.506
Tiền đang chuyển	199.564.478	115.999.649
Các khoản tương đương tiền (i)	33.149.171.355	28.628.516.002
<b>Cộng</b>	<b>63.254.776.922</b>	<b>57.720.534.258</b>

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>34.044.405.661</i>	<i>34.044.405.661</i>	<i>43.344.405.661</i>	<i>43.344.405.661</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	34.044.405.661	34.044.405.661	43.344.405.661	43.344.405.661
<i>b) Dài hạn</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>66.000.000.000</i>	<i>66.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	18.000.000.000	18.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>235.590.199.310</b>	<b>-</b>	<b>205.179.520.841</b>	<b>-</b>
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	231.984.378.491	-	199.672.342.844	-
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	3.600.454.462	-	5.496.250.168	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	5.366.357	-	10.927.829	-
<b>Phải thu khách hàng là bên khác</b>	<b>199.980.642.302</b>	<b>(27.272.903.505)</b>	<b>217.161.850.156</b>	<b>(27.272.903.505)</b>
Bưu chính các nước	37.023.667.670	(313.712.919)	43.825.262.300	(313.712.919)
Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	(10.270.693.371)	32.922.823.204	(10.270.693.371)
Nguyễn Anh Quân	7.524.215.561	(3.182.058.320)	7.524.215.561	(3.182.058.320)
Các đối tượng khác	122.509.935.867	(13.506.438.895)	132.889.549.091	(13.506.438.895)
<b>Cộng</b>	<b>435.570.841.612</b>	<b>(27.272.903.505)</b>	<b>422.341.370.997</b>	<b>(27.272.903.505)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.618.344.485</b>	<b>-</b>	<b>15.111.741.305</b>	<b>-</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	4.633.200	-	8.868.515	-
Tạm ứng	2.169.879.809	-	166.444.052	-
Ký cược, ký quỹ	6.554.724.220	-	6.495.351.000	-
Phải thu khác	8.889.107.256	-	8.441.077.738	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	2.000.247.113	-	2.055.123.996	-
- Lãi tiền gửi dự thu	512.469.572	-	777.113.427	-
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	2.434.065.961	-	2.637.680.206	-
- Các khoản phải thu khác	3.942.324.610	-	2.971.160.109	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.471.107.491</b>	<b>-</b>	<b>15.770.614.711</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	15.058.537.362	-	15.265.810.582	-
Phải thu khác	412.570.129	-	504.804.129	-
<b>Cộng</b>	<b>33.089.451.976</b>	<b>-</b>	<b>30.882.356.016</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.643.440	-	21.035.940	-
Công cụ dụng cụ	6.416.471.317	-	6.226.209.605	-
Hàng hóa	727.383.590	-	837.456.982	-
<b>Cộng</b>	<b>7.163.498.347</b>	<b>-</b>	<b>7.084.702.527</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.889.866.759</b>	<b>9.956.908.362</b>
Chi phí thuê nhà, thuê đất	4.522.795.892	4.271.094.655
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.137.605.146	1.461.557.339
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.041.100.290	1.020.313.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.188.365.431	3.203.942.834
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.801.292.319</b>	<b>4.244.555.058</b>
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.510.635.217	1.856.915.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.290.657.102	2.387.639.523
<b>Cộng</b>	<b>13.691.159.078</b>	<b>14.201.463.420</b>



**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.652.170.846	120.196.222.992	24.754.784.314	63.065.609	209.783.165.696					
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.700.000)	(767.458.285)	(126.260.800)	-	(1.104.419.085)					
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	24.441.470.846	119.428.764.707	24.628.523.514	63.065.609	208.678.746.611					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	40.116.921.935	20.038.482.216	86.652.726.672	21.206.275.331	63.065.609	168.077.471.763					
Khấu hao trong kỳ	-	534.941.281	2.919.325.915	497.265.161	-	3.951.532.357					
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.700.000)	(767.458.285)	(126.260.800)	-	(1.104.419.085)					
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	20.362.723.497	88.804.594.302	21.577.279.692	63.065.609	170.924.585.035					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Số dư đầu năm	-	4.613.688.630	33.543.496.320	3.548.508.983	-	41.705.693.933					
Số dư cuối kỳ	-	4.078.747.349	30.624.170.405	3.051.243.822	-	37.754.161.576					

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 118.977.216.377 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 115.875.585.462 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	133.730.050	12.304.307.518	148.794.545	12.586.832.113
Khấu hao trong kỳ	4.399.326	230.958.078	-	235.357.404
Số dư cuối kỳ	138.129.376	12.535.265.596	148.794.545	12.822.189.517
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	11.097.594.433	687.741.832	-	11.785.336.265
Số dư cuối kỳ	11.093.195.107	456.783.754	-	11.549.978.861

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 10.369.346.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.369.346.959 VND).

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	24.832.015.163	24.832.015.163	27.524.271.563	27.524.271.563
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	5.287.863.748	5.287.863.748	5.676.943.491	5.676.943.491
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	9.684.178.303	9.684.178.303	12.441.403.153	12.441.403.153
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	9.355.477.739	9.355.477.739	8.815.709.411	8.815.709.411
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	504.495.373	504.495.373	590.215.508	590.215.508
<i>b) Phải trả người bán là đối tượng khác</i>	88.516.653.293	88.516.653.293	94.524.508.438	94.524.508.438
<b>Cộng</b>	113.348.668.456	113.348.668.456	122.048.780.001	122.048.780.001



**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp kỳ này	Số phải nộp kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.136.720.185	9.405.230.672	8.758.887.704	-	3.490.377.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.455.409.413	5.630.697.775	4.954.049.714	-	4.778.761.352
Thuế thu nhập cá nhân	-	527.916.549	2.453.700.810	1.698.043.457	390.940.359	163.199.555
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.978.070	66.762.647	66.315.436	-	1.530.859
<b>Cộng</b>	-	<b>10.122.024.217</b>	<b>17.556.391.904</b>	<b>15.477.296.311</b>	<b>390.940.359</b>	<b>8.433.868.983</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Công phát quốc tế	11.385.680.349	14.660.125.649
Cước vận chuyển hàng không	16.311.372.491	10.680.272.407
Chi phí gửi hàng EMS quốc tế đi	95.973.758	30.650.648.773
Các chi phí khác	6.110.488.863	4.864.824.561
<b>Cộng</b>	<b>33.903.515.461</b>	<b>60.855.871.390</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.003.477.788	2.829.857.880
Bảo hiểm xã hội	13.343.598	8.434.469
Bảo hiểm y tế	1.401.774	1.184.622
Bảo hiểm thất nghiệp	4.780.231	4.672.914
Nhận ký cược, ký quỹ	4.598.445.075	4.441.709.126
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.945.595.850	21.522.533.097
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	872.183.360	889.300.160
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	9.149.070.770	8.287.072.610
- Công ty UPS SCSS (Singapore) PTE	4.115.969.898	4.072.966.281
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	211.793.611	307.593.611
- Các khoản phải trả khác	7.596.578.211	7.965.600.435
<b>Cộng</b>	<b>29.567.044.316</b>	<b>28.808.392.108</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	209.994.400.000	26.585.081.479	72.011.580.182	308.591.061.661
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.273.187.789	8.273.187.789
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>26.585.081.479</b>	<b>80.284.767.971</b>	<b>316.864.249.450</b>
Số dư đầu năm nay	209.994.400.000	27.547.334.815	64.685.914.267	302.227.649.082
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.564.848.433	19.564.848.433
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>27.547.334.815</b>	<b>84.250.762.700</b>	<b>321.792.497.515</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	176.693.950.000
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	17.269.710.000
Các cổ đông khác	16.030.740.000	16.030.740.000
<b>Cộng</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>209.994.400.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	209.994.400.000	209.994.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	889.300.160	511.369.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	17.116.800	28.896.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	872.183.360	482.472.760

**d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.440	20.999.440

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**16. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	407.840.499.265	453.757.098.154
Doanh thu bán hàng	3.084.779.058	-
<b>Cộng</b>	<b>410.925.278.323</b>	<b>453.757.098.154</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	330.530.904.748	374.929.311.935
Giá vốn mua hàng hóa	3.066.333.300	-
<b>Cộng</b>	<b>333.597.238.048</b>	<b>374.929.311.935</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.521.782	14.197.794
Lãi chênh lệch tỷ giá	439.738.618	57.469.975
<b>Cộng</b>	<b>627.260.400</b>	<b>71.667.769</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.928.909	83.207.697
<b>Cộng</b>	<b>93.928.909</b>	<b>83.207.697</b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.242.458	143.112.002
Chi phí nhân công	7.578.136.669	12.463.926.474
Chi phí công cụ dụng cụ	49.819.274	117.996.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4.017.858
Thuế, phí và lệ phí	31.662.883	109.993.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.481.517	1.577.306.215
Chi phí khác bằng tiền	7.507.706.768	10.618.976.632
<b>Cộng</b>	<b>17.201.049.569</b>	<b>25.035.329.654</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.018.630.693	926.956.555
Chi phí nhân công	21.746.377.748	25.749.237.980
Chi phí công cụ dụng cụ	510.482.418	1.100.997.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.566.470	1.433.783.600
Thuế, phí và lệ phí	156.247.346	267.376.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.162.222.599	6.553.814.374
Chi phí khác bằng tiền	5.610.042.598	7.358.591.638
<b>Cộng</b>	<b>36.355.569.872</b>	<b>43.390.757.321</b>

**22. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>273.081.566</b>	<b>13.929.089</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	60.254.042	-
Các khoản khác	212.827.524	13.929.089

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.107.232.502	24.274.418.369
Chi phí nhân công	78.076.162.600	99.611.577.590
Chi phí công cụ dụng cụ	1.400.736.329	4.217.544.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.186.889.761	4.837.121.460
Thuế, phí và lệ phí	893.444.342	1.064.547.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.531.748.245	274.260.907.261
Chi phí khác bằng tiền	26.932.998.910	35.089.282.701
<b>Cộng</b>	<b>384.129.212.689</b>	<b>443.355.398.910</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.518.898.147	10.404.088.405
Các khoản điều chỉnh tăng	251.350.421	250.414.677
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	68.310.778	68.310.778
- Chi phí tiền thuê đất cho phân diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	182.103.899	182.103.899
- Các khoản chi phí không được trừ khác	935.744	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>24.770.248.568</b>	<b>10.654.503.082</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.954.049.714</b>	<b>2.130.900.616</b>

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19.564.848.433	8.273.187.789
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.564.848.433	8.273.187.789
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.440	20.999.440
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>932</b>	<b>394</b>

Ghi chú: Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Việt Anh**  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Thúy**  
Người lập biểu





TỔNG CÔNG TY  
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN  
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1219 /CV-TCKT

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp Quý 1 năm 2024 thay đổi  
so với cùng kỳ năm 2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

## I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).
- Mã chứng khoán: EMS
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4499.

## II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2024 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2024 (triệu đồng)	Quý 1 năm 2023 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2024 so với 2023	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	411.826	453.843	(42.017)	-9,3%
Tổng chi phí	387.307	443.439	(56.132)	-12,7%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.519	10.404	14.115	135,7%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>19.565</b>	<b>8.273</b>	<b>11.292</b>	<b>136,5%</b>

Theo báo cáo kết quả SXKD quý 1 năm 2024, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty EMS đạt 24,5 tỷ đồng, tăng 14,1 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 136,5% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2023. Nguyên nhân là do doanh thu quý 1 năm 2024 giảm 9,3% (tương đương giảm 42 tỷ đồng) nhưng chi phí giảm 12,7% (tương đương giảm 56,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2023.

Từ đầu năm 2024 đến nay, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp



do bất ổn chính trị và lạm phát tăng cao. Thị trường dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế tiếp tục cạnh tranh gay gắt khiến cho tình hình kinh doanh của Tổng công ty EMS gặp nhiều khó khăn, doanh thu quý 1 năm 2024 của Tổng công ty EMS giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Vì vậy, để đảm bảo hiệu quả kinh doanh, Tổng công ty EMS đã rà soát tổ chức sản xuất, cải tiến mạng vận chuyển để tối ưu chi phí, rà soát tiết giảm nhiều khoản mục chi phí trong đó có chi phí tiền lương, chi phí công cụ dụng cụ, nguyên nhiên vật liệu... Theo đó chi phí SXKD quý 1 năm 2024 của Tổng công ty EMS đã giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 của Tổng công ty EMS có sự tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Chị Hồng - Phó TGD (để biết);
- Lưu: VT, Ban TCKT.

